

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 61

(Ban hành kèm theo Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của
Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+...(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	14,919,848	15,466,488	29,651,236	1,995,849	15,213,624	10,428,122	2,013,641	198.7	191.7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12,194,000	12,739,600	11,523,364	1,995,849	7,085,507	2,233,194	208,814	94.5	90.5
I	Thu nội địa không kể dầu thô	10,912,000	11,457,600	9,920,885	406,468	7,085,507	2,228,580	200,330	90.9	86.6
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	420,000	420,000	478,008	-	478,008	-	-	113.8	113.8
-	Thuế giá trị gia tăng	193,000	202,100	225,552		225,552			116.9	111.6
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	190,000	176,200	209,837		209,837			110.4	119.1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
-	Thuế tài nguyên	37,000	41,700	42,619		42,619			115.2	102.2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	550,000	550,000	486,075	-	476,311	9,764	-	88	88
-	Thuế giá trị gia tăng	220,000	199,800	149,949		142,715	7,234		68.2	75.0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	215,000	240,300	221,994		219,464	2,530		103.3	92.4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
-	Thuế tài nguyên	115,000	109,900	114,132		114,132			99.2	103.9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+..+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	531,000	531,000	733,659	-	733,651	8	-	138	138
-	Thuế giá trị gia tăng	229,000	156,800	250,667		250,667			109.5	159.9
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	301,600	374,000	482,770		482,762	8		160.1	129.1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
-	Thuế tài nguyên	400	200	222		222	-		55.5	111.0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,050,000	2,050,000	2,409,750	4	1,092,927	1,229,194	87,625	118	118
-	Thuế giá trị gia tăng	1,690,000	1,690,000	1,885,436		743,955	1,053,856	87,625	111.6	111.6
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	245,000	273,800	441,804		322,998	118,806		180.3	161.4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	3,200	2,879	4	2,782	93		57.6	90.0
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	600		-					0.0	
-	Thuế tài nguyên	110,000	83,000	79,631		23,192	56,439		72.4	95.9
5	Lệ phí trước bạ	340,000	340,000	328,945			266,964	61,981	96.7	96.7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		485				485		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14,000	15,600	21,533				21,533	153.8	138.0
8	Thuế thu nhập cá nhân	860,000	860,000	982,360		867,274	115,086		114.2	114.2
9	Thuế bảo vệ môi trường	120,000	130,000	154,083	61,612	92,419	52	0	128	119
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	48,000	52,000	-					0.0	0.0
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	72,000	78,000	52			52		0.1	0.1
10	Phí, lệ phí	150,000	150,000	142,734	37,281	32,036	61,852	11,565	95	95
-	<i>Bao gồm:</i>									
	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	24,500	24,500	-					0.0	0.0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+..+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
-	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	125,500	125,500	-					0	0
11	Thu tiền sử dụng đất	3,100,000	3,361,000	781,950	-	414,791	367,159	-	25	23
-	<i>Trong đó:</i>			-						
-	<i>Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-						
-	<i>Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>		3,361,000	-						0.0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1,200,000	1,300,000	1,280,897		1,173,358	107,539		106.7	98.5
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-	-		
-	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>									
-	<i>Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>									
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-						
15	Thu khác ngân sách	329,700	353,000	492,603	269,718	139,297	66,649	16,939	149.4	139.5
-	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	167,000	167,000						0.0	0.0
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85,000	135,000	127,141	37,852	85,347	3,942	-	150	94
-	<i>Trong đó:</i>	53,000		-					0.0	
-	<i>Giấy phép do Trung ương cấp</i>			-					0.0	
-	<i>Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	32,000		-					0.0	
17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300		573			371	202	191.0	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	12,000	12,000	33,261		33,261			277.2	277.2
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,150,000	1,250,000	1,466,827		1,466,827			127.6	117.3

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+..+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
II	Thu về dầu thô			-						
III	Thu Hải quan	1,282,000	1,282,000	1,589,381	1,589,381	0	0	0	124	124
1	Thuế xuất khẩu	63,000	63,000	52,791	52,791				83.8	83.8
2	Thuế nhập khẩu	100,000	100,000	239,795	239,795				239.8	239.8
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			539	539					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,116,000	1,116,000	1,284,236	1,284,236				115.1	115.1
5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3,924	3,924					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-						
7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	1,500	1,500	2,531	2,531				168.7	168.7
8	Phí, lệ phí hải quan			-						
9	Thu Khác	1,500	1,500	5,565	5,565				371.0	371.0
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	13,098	0	0	4,614	8,484		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			7,681			4,114	3,567		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			5,417			500	4,917		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
VII	Tạm thu			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
II	Vay ngoài nước	0		-						
III	Vay để trả nợ gốc vay	0		-						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+...+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1)	(9)=(3)/(2)
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	2,725,848	2,726,888	10,047,752	0	2,827,421	5,816,940	1,403,391	369	368
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,725,848	2,726,888	10,022,647	0	2,814,194	5,805,062	1,403,391	368	368
1	Bổ sung cân đối	874,197	874,197	5,522,381		874,197	3,829,273	818,911	631.7	631.7
2	Bổ sung có mục tiêu	1,851,651	1,852,691	4,500,266	0	1,939,997	1,975,789	584,480	243	243
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1,851,651	1,852,691	4,500,266	-	1,939,997	1,975,789	584,480	243.0	242.9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	-	-						
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	-	25,105		13,227	11,878			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0	-	8,005,565		5,295,696	2,335,503	374,367		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	-	74,555		5,000	42,486	27,069		